

Biểu 02-TH-ĐN

Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT

ngày 29/8/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Kỳ đầu năm học: 2023-2024

(Có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Trường TH Kim Đồng

Đơn vị nhận báo cáo:

Phòng GDĐT Thủ Dầu Một

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã Số	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A	B	C	1	2	3
I	Trường					
1.1	Tổng số trường	trường	01	1	1	
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	02	1	1	
	+ Trường có từ 28 lớp trở lên	trường	03			
	+ Trường có từ 27 lớp trở xuống	trường	04	1	1	
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	05			
	+ Trường có từ 19 lớp trở lên	trường	06			
	+ Trường có từ 18 lớp trở xuống	trường	07			
	Trong đó:					
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1		08			
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	09			
	- Trường dạy học 2 buổi trong ngày	trường	10	1	1	
	- Trường phổ thông dân tộc bán trú cấp tiểu học	trường	11			
	- Trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	trường	12			
	- Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập	trường	13	1	1	
	- Trường có từ 20 học sinh khuyết tật trở lên học hòa nhập	trường	14			
	- Trường có 5 điểm trường trở lên ngoài điểm trường chính	trường	15			
	- Trường có tổ chức học trực tuyến	trường	16			
	- Trường có sử dụng máy tính cho dạy học	trường	17	1	1	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã Số	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A	B	C	1	2	3
	- Trường có khai thác Internet cho dạy học	trường	18	1	1	
	- Trường có điện (điện lưới)	trường	19	1	1	
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	20	1	1	
	- Trường có nước uống	trường	21	1	1	
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	22	1	1	
	- Trường có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay	trường	23	1	1	
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.	trường	24	1	1	
	- Trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	trường	25	1	1	
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn học đường	trường	26	1	1	
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	27	1	1	
1.2	Số điểm trường	điểm	28			
II	Lớp	lớp	29	19	19	
	Chia ra :					
	- Lớp 1					
	- Lớp 2	lớp	30	4	4	
	- Lớp 3	lớp	31	5	5	
	- Lớp 4	lớp	32	4	4	
	- Lớp 5	lớp	33	3	3	
	Trong đó	lớp	34	3	3	
	- Lớp học 2 buổi/ngày					
	- Lớp học bán trú trong trường PTDT bán trú	lớp	35	19	19	
	- Lớp học trong trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	lớp	36			
	- Lớp ghép	lớp	37			
		lớp	38			

III.	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thực					
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số			
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ		
A				B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3.1.	Tổng quy mô	Người	39	668	328	26	12	668	328	26	12						
3.2.	Quy mô chia theo vùng:			668	328	26	12	668	328	26	12						
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	40	668	328	26	12	668	328	26	12						
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	người	41					668	328	26	12						
3.3.	Quy mô chia ra theo lớp																
	- Học sinh lớp 1			668	328	26	12	668	328	26	12						
	- Học sinh lớp 2	người	42	144	70	6	4	144	70	6	4						
	- Học sinh lớp 3	người	43	161	92	8	3	161	92	8	3						
	- Học sinh lớp 4	người	44	126	56	3	2	126	56	3	2						
	- Học sinh lớp 5	người	45	124	62	5	2	124	62	5	2						
3.4.	Quy mô chia ra theo độ tuổi	người	46	113	48	4	1	113	48	4	1						
	- Dưới 6 tuổi			668	328	26	12	668	328	26	12						
	- 6 tuổi	người	47														
	- 7 tuổi	người	48	129	64	4	3	129	64	4	3						
	- 8 tuổi	người	49	138	82	7	4	138	82	7	4						
	- 9 tuổi	người	50	140	66	6	2	140	66	6	2						
	- 10 tuổi	người	51	121	57	3	2	121	57	3	2						
	- Trên 10 tuổi	người	52	112	53	4	1	112	53	4	1						
	Trong đó học sinh đi học đúng tuổi	người	53	28	6	2		28	6	2							
	- Học sinh 6 tuổi học lớp 1			564	289	19	11	564	289	19	11						
	- Học sinh 7 tuổi học lớp 2	người	54	129	64	4	3	129	64	4	3						
	- Học sinh 8 tuổi học lớp 3	người	55	128	77	5	3	128	77	5	3						
	- Học sinh 9 tuổi học lớp 4	người	56	109	52	3	2	109	52	3	2						
	- Học sinh 10 tuổi học lớp 5	người	57	103	52	3	2	103	52	3	2						
	Trong tổng quy mô có:	người	58	95	44	4	1	95	44	4	1						
	- Học sinh mới tuyển đầu cấp			668	328	26	12	668	328	26	12						
	Trong đó học sinh 6 tuổi vào lớp 1	người	59	136	67	6	4	136	67	6	4						
	- Học sinh lưu ban năm học trước đang học lại trong năm học này	người	60	129	64	4	3	129	64	4	3						
			61	11	4			11	4								

III. Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thực			
			Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
+ Lưu ban lớp 1	người	62												
+ Lưu ban lớp 2	người	63	8	3			8	3						
+ Lưu ban lớp 3	người	64	3	1			3	1						
+ Lưu ban lớp 4	người	65												
+ Lưu ban lớp 5	người	66												
- Học sinh học 2 buổi/ngày	người	67												
- Học sinh dân tộc bản trú	người	68	668	328	26	12	668	328	26	12				
- Học sinh khuyết tật học hòa nhập	người	69	1				1							
Trong đó :														
+ Khuyết tật về nhìn	người	70												
+ Khuyết tật về nghe, nói	người	71												
+ Khuyết tật về trí tuệ	người	72												
+ Khuyết tật về vận động	người	73												
+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	74												
- Học sinh khuyết tật học chuyên biệt	người	75												
Trong đó :														
+ Khuyết tật về nhìn	người	76												
+ Khuyết tật về nghe, nói	người	77												
+ Khuyết tật về trí tuệ	người	78												
+ Khuyết tật về vận động	người	79												
+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	80												
- Học sinh học tin học	người	81												
3.6. Học sinh thuộc đối tượng chính sách	người	82	363	166	12	5	363	166	12	5				
- Học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	người	83												
- Học sinh dân tộc thiểu số rất ít người được hỗ trợ học tập	người	84												
- Học sinh được hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở và gạo	người	85												

Tuổi	Quy mô học sinh chia theo tuổi																							
	Tổng quy mô học sinh				Lớp 1				Lớp 2				Lớp 3				Lớp 4				Lớp 5			
	Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
Tổng cộng	668	328	26	12	144	70	6	4	161	92	8	3	126	56	3	2	124	62	5	2	113	48	4	1
5																								
6	129	64	4	3	129	64	4	3																
7	138	82	7	4	10	5	2	1	128	77	5	3												
8	140	66	6	2	5	1			26	13	3		109	52	3	2								
9	121	57	3	2					6	2			12	3			103	52	3	2				
10	112	53	4	1					1				3	1			13	8			95	44	4	1
11	20	5	2										2				7	2	2		11	3		
12	8	1															1				7	1		
13																								
14																								
15																								
16																								

Kiểm tra khác 36

Kiểm tra khớp đúng số liệu Học sinh																								
Tổng số	668	328	-	-	144	70	-	-	161	92	-	-	126	56	3	2	124	62	5	2	113	48	4	1
HS đúng tuổi	564	289	-	-	129	64	0	0	128	77	0	0	109	52	3	2	103	52	3	2	95	44	4	1

IV.	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập								Tư thực			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ	
									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn									
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
	Tổng số	người	86	29	24			29	29			24							
4.1	Cán bộ quản lý	người	87	2	1			2	2			1							
4.1.1	Hiệu trưởng	người	88	1				1	1										
	Chia theo trình độ đào tạo																		
	- Trung cấp sư phạm	người	89																
	- Cao đẳng sư phạm	người	90																
	- Đại học sư phạm	người	91	1				1	1										
	- Thạc sĩ	người	92																
	- Tiến sĩ , tiến sĩ khoa học	người	93																
	- Khác	người	94																
4.1.2	Phó hiệu trưởng	người	95	1	1			1	1			1							
	Chia ra theo vùng:																		
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	96	1	1														
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	người	97					1	1			1							
	Chia theo trình độ đào tạo																		
	- Trung cấp sư phạm	người	98																
	- Cao đẳng sư phạm	người	99																
	- Đại học sư phạm	người	100	1	1			1	1			1							
	- Thạc sĩ	người	101																
	- Tiến sĩ , tiến sĩ khoa học	người	102																
	- Khác	người	103																
4.2	Giáo viên	người	104	26	22			26	26			22							
	Chia theo trình độ đào tạo			26	22			26	26			22							
	- Trung cấp sư phạm	người	105	1	1			1	1			1							

IV.	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập								Tư thực			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ	
									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn									
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
	- Cao đẳng sư phạm	người	106	1	1			1	1			1							
	- Đại học sư phạm	người	107	24	20			24	24			20							
	- Thạc sĩ	người	108																
	- Tiến sĩ, tiến sĩ khoa học	người	109																
	- Khác	người	110																
	Chia theo độ tuổi			26	22			26	26			22							
	+ Từ 20 - 29 tuổi	người	111	9	8			9	9			8							
	+ Từ 30 - 39 tuổi	người	112	9	8			9	9			8							
	+ Từ 40 - 49 tuổi	người	113	5	4			5	5			4							
	+ Từ 50 - 54 tuổi	người	114	3	2			3	3			2							
	+ Từ 55 - 59 tuổi	người	115																
	+ 60 tuổi	người	116																
4.3	GV tổng phụ trách Đội TNTP HCM	người	117																
4.4	Nhân viên	người	118	1	1			1	1			1							
	Chia ra :																		
	- Nhân viên thư viện, thiết bị	người	119																
	- Nhân viên công nghệ thông tin	người	120																
	- Nhân viên kế toán	người	121																
	- Nhân viên thủ quỹ	người	122																
	- Nhân viên văn thư	người	123																
	- Nhân viên y tế	người	124																
	- Nhân viên hỗ trợ GD khuyết tật	người	125																
	- Nhân viên giáo vụ	người	126																
	- Nhân viên kiêm nhiều việc	người	127	1	1			1	1			1							

V.	Phòng học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thực			
				Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5.1.	Phòng học	phòng	128	28	28			28	28						
5.2.	Phòng học nhờ, mượn	phòng	129												
5.3.	Phòng phục vụ học tập	phòng	130	9	9			9	9						
	Trong đó:														
	- Thư viện	phòng	131	1	1			1	1						
	- Phòng thiết bị giáo dục	phòng	132	1	1			1	1						
	- Phòng tin học	phòng	133	1	1			1	1						
	- Phòng ngoại ngữ	phòng	134	1	1			1	1						
	- Phòng giáo dục nghệ thuật	phòng	135	1	1			1	1						
	- Phòng âm nhạc	phòng	136	1	1			1	1						
	- Phòng GD rèn luyện thể chất/nhà đa năng	phòng	137					1	1						
	- Phòng hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa nhập	phòng	138	1	1			1	1						
5.4.	Phòng khác														
	- Phòng truyền thống	phòng	139	1	1			1	1						
	- Phòng Y tế học đường	phòng	140	1	1			1	1						

Người lập biểu
Ký tên

Hà Thị Kim Ngọc

Hiệp An, ngày 11 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu



Nguyễn Hoàng Thuận

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Quyết toán chi NSNN (năm tài chính n-1)	Chi NSNN	
					Dự toán	Ước thực hiện
	A	B		1	2	3
II	Chi thường xuyên	triệu đồng	01	4.272,00	4.515,00	4.450,00
2	Giáo dục Tiểu học	triệu đồng	02	4.272,00	4.515,00	4.450,00
2.1	Chia theo nguồn:			4.272,00	4.515,00	4.450,00
2.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	03	4.272,00	4.515,00	4.450,00
2.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	04			
2.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	05			
2.2	Chia theo nhóm chi:			4.272,00	4.515,00	4.450,00
2.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	06	3.816,00	3.740,00	3.960,00
2.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	07	268,00	450,00	320,00
2.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	08			
2.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	09	188,00	325,00	170,00
6	Đào tạo khác trong nước	triệu đồng	10			
6.1	Chia theo nguồn:					
6.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	11			
6.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	12			
6.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	13			
6.2	Chia theo nhóm chi:					
6.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	14			
6.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	15			
6.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	16			
6.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	17			
7	Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức	triệu đồng	18			
7.1	Chia theo nguồn:					
7.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	19			
7.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	20			
7.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	21			
7.2	Chia theo nhóm chi:					
7.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	22			
7.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	23			
7.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	24			
7.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	25			

Người lập


Phạm Thị Thảo Duyên

Hiệp An, ngày 11 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)


Nguyễn Hoàng Thuận